

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số 174/BC-UBND ngày 06/12/2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

S	Nội dung	Dự toán năm 2019		Ước thực hiện năm 2019		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN	14.882.000	11.158.857	18.931.000	14.165.864	127%	127%
I	Thu nội địa	12.062.000	11.158.857	15.481.000	14.115.864	128%	126%
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	1.110.000	1.091.000	1.040.000	1.021.500	94%	94%
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	325.000	318.500	322.000	315.560	99%	99%
	Thuế giá trị gia tăng	502.000	491.960	498.000	488.040	99%	99%
	Thuế tài nguyên	160.000	160.000	115.000	115.000	72%	72%
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	123.000	120.540	105.000	102.900	85%	85%
	- Thu khác	0	0		0		
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	120.000	117.620	120.000	117.860	100%	100%
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.000	24.500	40.000	39.200	160%	160%
	Thuế giá trị gia tăng	94.000	92.120	67.000	65.660	71%	71%
	Thuế tài nguyên	1.000	1.000	13.000	13.000	1300%	1300%
	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	Thu khác						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	4.160.000	3.841.606	4.260.000	3.567.214	102%	93%
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.310.700	1.284.486	1.710.000	1.675.800	130%	130%
	Thuế giá trị gia tăng	1.249.000	1.224.020	750.000	735.000	60%	60%
	Thuế tài nguyên	300	300	700	700	233%	233%
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.600.000	1.332.800	1.799.300	1.155.714	112%	87%
	<i>Trong đó: Thuế tiêu thụ đặc biệt của hàng hóa nhập khẩu</i>	<i>240.000</i>		<i>620.000</i>	<i>0</i>	<i>258%</i>	
	Tiền thuê mặt đất, mặt nước						
	Thu khác						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	2.750.000	2.695.540	2.950.000	2.891.400	107%	107%
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.050.000	1.029.000	1.548.000	1.517.040	147%	147%
	Thuế giá trị gia tăng	1.650.000	1.617.000	1.370.000	1.342.600	83%	83%
	Thuế tài nguyên	27.000	27.000	20.000	20.000	74%	74%
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	23.000	22.540	12.000	11.760	52%	52%
	Thu khác	0					
5	Thuế thu nhập cá nhân	770.000	754.600	846.000	829.080	110%	110%
6	Thuế bảo vệ môi trường	590.000	215.090	592.000	215.820	100%	100%
7	Lệ phí trước bạ	435.000	435.000	584.000	584.000	134%	134%

S T T	Nội dung	Dự toán năm 2019		Ước thực hiện năm 2019		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A.	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
8	Thu phí, lệ phí	170.000	136.000	153.000	117.320	90%	86%
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	28.000	28.000	32.000	32.000	114%	114%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	280.000	280.000	300.000	300.000	107%	107%
12	Thu tiền sử dụng đất	1.400.000	1.400.000	4.100.000	4.100.000	293%	293%
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	40.000	40.000	40.000	40.000	100%	100%
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	30.000	12.920	85.000	34.670	283%	268%
16	Thu khác ngân sách	150.000	82.481	338.000	224.000	225%	272%
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	18.000	18.000	26.000	26.000	144%	144%
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	11.000	11.000	15.000	15.000	136%	136%
II	Thu huy động đóng góp			50.000	50.000		
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	2.820.000	0	3.400.000	0	121%	

Biểu số 14

ĐÁNH GIÁ CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019
(Kèm theo Báo cáo số 174/BC-UBND ngày 06/12/2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Ước thực hiện năm 2019	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	12.005.468	19.984.504	7.979.036	166%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	11.158.857	14.125.360	2.966.503	127%
1	Thu NSDP hưởng 100%	2.631.701	5.097.000	2.465.299	194%
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	8.527.156	9.028.360		106%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	846.611	1.372.387	525.776	162%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	84.845	84.845	0	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	761.766	1.287.542	525.776	169%
III	Thu kết dư		336.852	336.852	
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		4.048.905	4.048.905	
V	Thu từ huy động đóng góp		50.000	50.000	
VI	Thu vay vốn vay ODA theo mức Quốc hội cho phép		0	0	
VII	Thu DN hoàn trả vốn ODA do tỉnh bảo lãnh		16.000		
VIII	Thu từ Quỹ DTTC		35.000		
B	TỔNG CHI NSDP	11.983.368	19.904.313	7.920.945	166%
I	Tổng chi cân đối NSDP	11.221.602	18.450.175	7.228.573	164%
1	Chi đầu tư phát triển	2.181.809	6.834.327	4.652.518	313%
2	Chi thường xuyên	8.812.886	10.652.111	1.839.225	121%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	800	800	0	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.230	16.415	15.185	1335%
5	Dự phòng ngân sách	224.877	0		0%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0	946.522	946.522	
II	Chi các chương trình mục tiêu	761.766	1.446.053	684.287	190%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	258.800	258.800	0	100%
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	502.966	1.187.253	684.287	236%
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau			0	
IV	Chi tạm ứng		8.085	8.085	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	22.100	80.190	58.090	363%
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	53.100	80.190	27.090	
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			0	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	53.100	80.190	27.090	
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	31.000	0	-31.000	
I	Vay để bù đắp bội chi	31.000	0	-31.000	
II	Vay để trả nợ gốc			0	

Biểu số 15

**ĐÁNH GIÁ CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN, XÃ NĂM 2019**

(Kèm theo Báo cáo số 174/BC-UBND ngày 06/12/2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Ước thực hiện năm 2019	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH				
I	Nguồn thu ngân sách	9.992.342	13.513.178	3.520.836	135%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	9.145.731	9.447.248	301.517	103%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	846.611	1.372.387	525.776	162%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	84.845	84.845	0	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	761.766	1.287.542	525.776	169%
3	Thu kết dư	0	57.461	57.461	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0	2.585.082	2.585.082	
5	Thu từ huy động đóng góp	0	0	0	
6	Thu vay vốn vay ODA theo mức Quốc hội cho phép	0	0	0	
5	Thu DN hoàn trả vốn ODA do tỉnh bảo lãnh	0	16.000	16.000	
6	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	0	35.000	35.000	
II	Chi ngân sách	9.970.242	13.432.988	3.462.746	135%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	5.407.334	8.277.543	2.870.209	
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	4.562.908	5.155.445	592.537	
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	4.562.908	4.562.908	0	100%
-	Chi bổ sung có mục tiêu	0	592.537	592.537	
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP	22.100	80.190	58.090	363%
B	NGÂN SÁCH HUYỆN, XÃ				
I	Nguồn thu ngân sách	6.576.034	11.626.771	5.050.737	177%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	2.013.126	4.678.112	2.664.986	
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.562.908	5.155.445	592.537	
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	4.562.908	4.562.908	0	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	0	592.537	592.537	
3	Thu kết dư	0	279.391	279.391	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0	1.463.823	1.463.823	
II	Chi ngân sách	6.576.034	11.626.770	5.050.736	
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách huyện	6.576.034	11.626.770	5.050.736	

Biểu số 16

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số 174/BC-UBND ngày 06/12/2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Ước thực hiện năm 2019	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	10.024.599	13.432.988	3.408.389	134%
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	4.562.908	5.155.445	592.537	113%
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	5.461.691	8.277.543	2.815.852	152%
I	Chi đầu tư phát triển	1.197.964	2.033.145	835.181	170%
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.157.964	1.993.145	835.181	172%
2	Chi đầu tư phát triển khác	40.000	40.000	0	100%
II	Chi thường xuyên	3.402.930	4.582.141	1.179.211	135%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	688.952	940.059	251.107	136%
-	Chi khoa học và công nghệ	41.130	41.943	813	102%
-	Chi quốc phòng	59.010	59.643	633	101%
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	13.856	15.956	2.100	115%
-	Chi y tế, dân số và gia đình	1.001.405	1.427.127	425.722	143%
-	Chi văn hóa thể thao	97.871	104.224	6.353	106%
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	25.877	26.231	354	101%
-	Chi bảo vệ môi trường	136.814	186.571	49.757	136%
-	Chi các hoạt động kinh tế	661.329	846.861	185.532	128%
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	468.850	527.037	58.187	112%
-	Chi bảo đảm xã hội	204.006	402.659	198.653	197%
-	Chi khác ngân sách	3.830	3.830	0	100%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	800	800	0	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.230	16.415	15.185	1335%
V	Dự phòng ngân sách	97.001	0		0%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0	697.890	697.890	
VII	Chi tạm ứng		58.701	58.701	
VIII	Chi các chương trình mục tiêu	761.766	888.451		

Biểu số 17

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số 174/BC-UBND ngày 06/12/2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự toán năm 2019	Ước thực hiện năm 2019	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	11.983.368	19.904.313	7.920.945	166%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	11.221.602	18.458.260	7.236.658	164%
I	Chi đầu tư phát triển	2.181.809	6.834.327	4.652.518	313%
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.141.809	6.794.327	4.652.518	317%
2	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	40.000	40.000	0	100%
II	Chi thường xuyên	8.812.886	10.652.111	1.839.225	121%
	<i>Trong đó:</i>				
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	3.695.103	4.131.168	436.065	112%
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	41.130	41.943	813	102%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	800	800	0	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.230	16.415	15.185	1335%
V	Dự phòng ngân sách	224.877	0		0%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0	946.522	946.522	
VII	Chi tạm ứng		8.085	8.085	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	761.766	1.446.053	684.287	190%

